

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của sản xuất nông nghiệp trong tháng là chăm sóc lúa đông xuân; trồng, chăm sóc, thu hoạch rau, đậu,... Thời gian gieo sạ lúa đại trà vụ đông xuân 2023-2024 được cơ quan chức năng khuyến cáo bắt đầu từ ngày 15/12/2023 đến ngày 10/01/2024.

Đến ngày 15/02/2024, lúa đông xuân gieo sạ được 37.991,6 ha, giảm 0,3% (128 ha) so với cùng thời điểm năm 2023. Trong đó, huyện Sơn Tịnh giảm 17 ha, có 10 ha bị thu hồi để làm dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong; huyện Tư Nghĩa giảm 35,4 ha, huyện Nghĩa Hành giảm 7,5 ha, thị xã Đức Phổ giảm 47 ha, huyện Mộ Đức giảm 20 ha, huyện Trà Bồng giảm 11,6 ha; huyện Sơn Hà giảm 2,1 ha; huyện Ba Tơ giảm 22,8 ha, nguyên nhân do một số diện tích lúa nằm trong dự án Đường cao tốc Bắc - Nam, một số gieo sạ năng suất mang lại không cao và thiếu nước nên chuyển đổi sang cây trồng khác, một số diện tích thu hồi để làm đường giao thông... Bên cạnh đó, diện tích lúa ở một số địa phương tăng, như: Thành phố Quảng Ngãi tăng 10 ha; huyện Bình Sơn tăng 24 ha, nguyên nhân chủ yếu do những diện tích lúa năm trước bị ngập úng vì mưa nhiều không thể gieo sạ, năm nay gieo sạ lại; huyện Sơn Tây tăng 1,4 ha do năm trước thiếu nước bỏ trống, năm nay đủ nước nên gieo sạ lại.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/02/2024 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)



Diện tích ngô gieo trồng ước đạt 4.436,1 ha, giảm 0,8% so với cùng thời điểm năm 2023. Diện tích khoai lang ước đạt 146 ha, giảm 2,6%. Diện tích lạc ước đạt 4.066,4 ha, giảm 1,1%. Đậu tương ước đạt 11,5 ha, bằng diện tích năm trước. Diện tích rau ước đạt 5.560,5 ha, tăng 2,9%. Diện tích đậu ước đạt 1.449,4 ha, tăng 0,4 % so với cùng kỳ năm 2023.

*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:**

- **Cây lúa:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 1.589 ha (nhiễm nhẹ 1.128 ha, trung bình 354,5 ha, nặng 106,5 ha), giảm 1.576 ha so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, diện tích chuột gây hại 905 ha, ruồi đục nõn 3 ha, ốc bươu vàng 245 ha, bọ trĩ 85 ha, sâu năn 2 ha, sâu cuốn lá nhỏ 221 ha, bệnh đạo ôn lá 103 ha, khô vằn 2 ha, vàng lá sinh lý 23 ha,... Trong tháng, phòng trừ được 979 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- **Cây rau màu các loại:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại 276 ha (nhiễm nhẹ 227 ha, trung bình 42 ha, nặng 7 ha). Trong đó, diện tích bọ trĩ 62 ha, sâu khoang 62 ha, sâu xám 5 ha, sâu keo mùa thu 7,5 ha, rệp 59 ha, bệnh lở cổ rễ 55,5 ha, héo xanh 7 ha, đốm lá 9 ha, khảm lá 1 ha, héo vàng 6 ha, giả sương mai 2 ha,... Trong tháng, phòng trừ được 268,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu các loại.

- **Cây sắn:** Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá Virus 686 ha.

b) Chăn nuôi

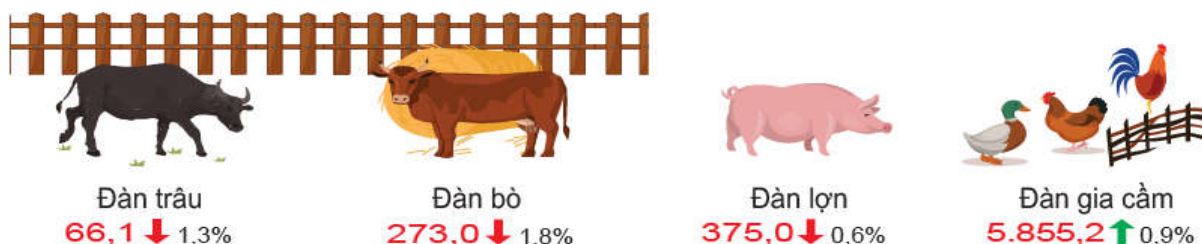
Ước tính đến cuối tháng 02/2024, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

- Đàn trâu có 66.144 con, giảm 1,3% (876 con) so với cùng thời điểm năm 2023. Đàn trâu giảm ở hầu hết các huyện do xuất chuồng để tiêu thụ trước, trong và sau Tết, chưa kịp tái đàn; mặt khác, hiện nay nuôi trâu không mang lại hiệu quả kinh tế như trước nên người dân có xu hướng bán trâu để chuyển qua nuôi vật nuôi khác hoặc chuyển đổi công việc.

- Đàn bò có 273.039 con, giảm 1,8% (5.118 con) so với cùng thời điểm năm 2023. Trang trại bò sữa Vinamilk (huyện Mộ Đức) nuôi 3.735 con bò sữa, giảm 4,3% (166 con) so với cùng thời điểm năm 2023; trong đó, bò mẹ cho sữa 2.164 con với tổng sản lượng sữa trong tháng ước đạt 2.077 tấn, tăng 33,6% (522,7 tấn), trung bình 32 kg/con/ngày.

- Đàn lợn có 374.968 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 0,6% (1.393 con) so với cùng thời điểm năm 2023.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 29/02/2024 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



- Đàn gia cầm có 5.855,23 ngàn con, tăng 0,9% (53,38 ngàn con); trong đó đàn gà có 4.532,64 ngàn con, tăng 1,2% (52,51 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2023. Đàn gà tăng chủ yếu tăng ở các hộ nông thôn thay đổi quy mô hộ mở rộng chăn nuôi, góp phần tạo nguồn thực phẩm cung ứng cho thị trường.

*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trong tháng 01/2024:**

- Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò: Trong tháng 01/2024, dịch bệnh xảy ra ở 5 hộ, 5 thôn thuộc 5 xã (Bình Hiệp, Bình Hải, Bình Trị, Bình Khương, Bình Minh) của huyện Bình Sơn với 5 con mắc bệnh, làm chết và tiêu hủy 1 con (30 kg). Bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2023 (16 con bò mắc bệnh, chết 3 con/367 kg).

- Dịch tả lợn châu Phi, bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm: Trong tháng 01/2024 không xảy ra.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 02/2024, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 2.871,1 ha, giảm 9,2% so với tháng 02/2023. Ước tính hai tháng đầu năm, trồng được 4.615 ha rừng, giảm 7,0% so với cùng kỳ năm 2023.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 103.876,5 m³, giảm 9,7% so với tháng 02 năm trước. Ước tính hai tháng đầu năm, sản lượng gỗ khai thác đạt 240.783,7 m³, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoạt động lâm nghiệp 02 tháng đầu năm 2024
(So với cùng kỳ năm trước)

Rừng trồng mới tập trung

4,6 Nghìn ha ↓ 7,0%



Sản lượng gỗ khai thác

↓ 4,3%

240,8 Nghìn m³



Từ đầu năm đến giữa tháng 02 năm 2024, không xảy ra cháy rừng. Trong tháng, phát hiện 7 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, tăng 1 vụ so với cùng kỳ năm 2023, thu nộp ngân sách Nhà nước 33,3 triệu đồng. Tính chung hai tháng đầu năm, phát hiện 16 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (giảm 2 vụ so với cùng kỳ năm 2023), thu nộp ngân sách Nhà nước 45,475 triệu đồng (giảm 78,325 triệu đồng so với cùng kỳ).

*** Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:**

- Bệnh chết héo cây keo: Tổng diện tích nhiễm là 2.662 ha.
- Bệnh tua mực trên cây quế: Tổng diện tích nhiễm là 130 ha.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2024 ước đạt 18.305 tấn, giảm 0,1% (16,5 tấn) so với tháng 02 năm 2023. Tính chung 02 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 38.592,2 tấn, tăng 1,4% (537,1 tấn) so với cùng kỳ năm 2023.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 02 năm 2024 ước đạt 17.689,6 tấn, giảm 0,4% (62,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 17.639,1 tấn, giảm 0,4% (65,5 tấn) và sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 50,5 tấn, tăng 6,3% (3 tấn). Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng khai thác ước đạt 37.403,6 tấn, tăng 1,4% (524,7 tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 37.281,5 tấn, tăng 1,4% (514,9 tấn) và sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 122,1 tấn, tăng 8,8% (9,9 tấn).

b) Nuôi trồng

Trong tháng, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản không xảy ra. Ước tính tháng 02 năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch đạt 615,5 tấn, tăng 8,1% (46 tấn) so với tháng 02 năm 2023; trong đó, sản lượng cá nuôi đạt 111 tấn, giảm 2,7% (3,1 tấn); tôm nuôi đạt 278,3 tấn, tăng 13,0% (32 tấn); thủy sản khác đạt 226,1 tấn, tăng 8,2% (17,1 tấn). Nguyên nhân sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch tăng so với cùng kỳ là do Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 rơi vào tháng 02 nên tôm, cá, ốc,... được thu hoạch nhiều nhằm cung ứng cho thị trường trước, trong và sau Tết.

Tính chung hai tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.188,6 tấn, tăng 1,1% (12,4 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá nuôi đạt 218,7 tấn, giảm 12,7% (31,9 tấn); tôm nuôi đạt 410 tấn, tăng 5,7% (22,2 tấn); thủy sản khác đạt 560 tấn, tăng 4,1% (22 tấn).

Ước tính tháng 02 năm 2024, toàn tỉnh thả nuôi 111,5 ha thủy sản các loại, giảm 32,6% (53,8 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, diện tích nuôi cá ước đạt 10,7 ha, tăng 13,8% (1,3 ha), diện tích nuôi tôm ước đạt 75,9 ha, giảm 41,1% (53 ha) và diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 24,9 ha, giảm 7,8% (2,1 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân diện tích nuôi trong tháng giảm là do Tết Nguyên đán rơi vào tháng 02 nên người dân tích cực thu hoạch các loại thủy sản phục vụ Tết và chưa thả nuôi lại.

Hoạt động thủy sản 02 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2024 giảm 17,09% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 21,77%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 17,04%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 24,24%; riêng ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,36%. Hầu hết các ngành đều có sản lượng sản xuất giảm so với tháng trước do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn, hai ngành có tỷ trọng lớn là sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất kim loại lần lượt giảm 6,75% và 18,43%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 7,47%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) tăng 7,95%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,53%; các ngành khai khoáng; sản xuất và phân phối điện đều có chỉ số sản xuất giảm nhưng là ngành có tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Một số ngành công nghiệp cấp II có tốc độ tăng trưởng dương so với tháng cùng kỳ năm trước như: Dệt tăng 2,40%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 22,44%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,73%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,81%; sản xuất kim loại tăng 65,79%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 23,93%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 35,73%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng mạnh 225,96%). Một số sản phẩm trong tháng có sản lượng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Giày da tăng 217 nghìn đôi (+22,44%); sản phẩm lọc hóa dầu tăng 62,3 nghìn tấn (+11,27%); sắt, thép tăng 143,4 nghìn tấn (+55,86%).

Sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khá so cùng kỳ năm trước, một số ngành chủ lực của tỉnh đã có tăng trưởng đáng kể, những dự án mới có giá trị sản phẩm lớn đi vào hoạt động cuối năm 2023 là những nhân tố chính tạo động lực phát triển cho sản xuất công nghiệp của tỉnh. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 2 tháng đầu năm ước tính tăng 20,78%. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 6,38%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,06%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm

16,62%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,58%. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 02 tháng đầu năm tăng 24,01% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Hầu hết các ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất 02 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước, một số ngành tăng khá tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp tăng như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 22,98%; sản xuất đồ uống tăng 15,31%; dệt tăng 38,42%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 42,12%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,08%; sản xuất kim loại tăng 88,90%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,46%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 83,28%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 648,73%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 45,33%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 13,99%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 26,48%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 21,04%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất đạt thấp như: Khai khoáng giảm 6,38%; sản xuất trang phục giảm 10,07%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 42,53%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 16,62%.

Một số sản phẩm công nghiệp 02 tháng đầu năm 2024 có sản lượng dự kiến tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Bia các loại ước đạt 42,7 triệu lít, tăng 23,05% (+8,0 triệu lít); sợi ước đạt 7,4 nghìn tấn, tăng 50,65% (+2,5 nghìn tấn); giày da ước đạt 2.426 nghìn đôi, tăng 42,12% (+719 nghìn đôi); sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 1.268,7 nghìn tấn, tăng 11,31% (+128,9 nghìn tấn); sắt, thép ước đạt 883,1 nghìn tấn, tăng 81,96% (+397,8 nghìn tấn); nước máy ước đạt 2.970 nghìn m³, tăng 14,01% (+365 nghìn m³). Tuy nhiên, cũng có một số ngành sản xuất sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 178,01 nghìn m³,

giảm 0,06%; thủy sản chế biến ước đạt 1,8 nghìn tấn, giảm 2,55%; quần áo may sẵn ước đạt 2.287 nghìn cái, giảm 10,31%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 64,82%; cuộn cảm ước đạt 8.940 nghìn tấn, giảm 26,18%; điện sản xuất ước đạt 365,7 triệu kWh, giảm 16,17%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02/2024 ước tính giảm 17,29% so với tháng trước nhưng tăng 7,0% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, hầu hết các ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 03 ngành giảm mạnh là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 40,16%; sản xuất kim loại giảm 31,39%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 75,59%. Chỉ có 03 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 89,49%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 4,41%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 45,62%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 29/02/2024 tăng 23,69% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 49,35% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số tồn kho tăng so với cùng thời điểm tháng trước; Chỉ có 04 ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Ngành dệt giảm 13,89%; sản xuất trang phục giảm 13,07%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 10,06%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,02%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tại thời điểm 29/02/2024 giảm 2,48% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 3,45% so với cùng thời điểm năm trước. Trong các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động, chỉ có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,66%; các ngành còn lại đều có chỉ số sử dụng lao động bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 21,32%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,12%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,51%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động, đa số các ngành đều có chỉ số bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 02 ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 59,23% và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 4,40%. Có 05/20 ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng nhẹ so với cùng thời điểm tháng trước là:

Ngành dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tương ứng tăng 0,61%; 2,44%; 3,76%; 0,06% và 1,85%).

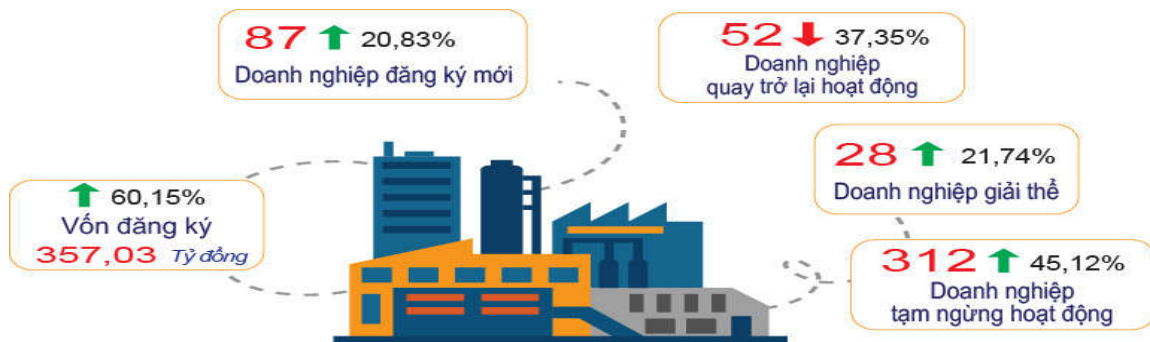
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 02 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (từ ngày 01/02/2024 đến ngày 19/02/2024, toàn tỉnh có 11 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty TNHH 2TV trở lên 01 đơn vị; công ty TNHH 1TV 10 đơn vị) với số vốn đăng ký 17,12 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 1,56 tỷ đồng. So với tháng cùng kỳ năm trước, giảm 72,5% về số doanh nghiệp và giảm 84,6% về số vốn đăng ký.

Đăng ký doanh nghiệp 02 tháng đầu năm 2024 (So cùng kỳ năm trước)



Tính chung 2 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 87 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 04 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 14 đơn vị; công ty TNHH 1TV 69 đơn vị) với số vốn đăng ký 357,03 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 4,10 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp đăng ký tăng 20,83%, số vốn đăng ký tăng 60,15%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp tăng 32,54%. Ngoài ra, 2 tháng đầu năm toàn tỉnh có 52 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 37,35% so với cùng kỳ năm trước; 312 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 45,12%; 28 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 21,74%.

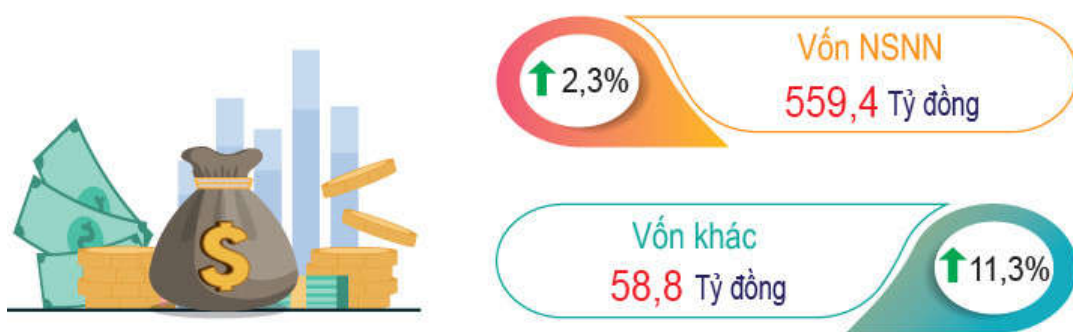
4. Đầu tư và xây dựng

Triển khai thực hiện nhiệm vụ đầu tư năm 2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 về giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương và Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 về giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách trung ương. Tuy nhiên, là những tháng đầu năm nên chủ yếu tập trung xử lý các vấn đề liên quan đến hồ sơ pháp lý, thủ tục triển khai dự án,... chưa có công trình khởi công mới, chỉ thực hiện thi công các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm trước sang. UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo các đơn vị chức năng tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, hỗ trợ các nhà đầu tư sớm triển khai các dự án; triển khai kế hoạch đầu tư công đảm bảo tiến độ đầu tư và giải ngân.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 328,5 tỷ đồng, tăng 13,4% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (299,8 tỷ đồng); vốn khác 28,7 tỷ đồng; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng chưa phát sinh. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý giảm 7,3%, trong đó vốn ngân sách nhà nước Trung ương giảm 1,7%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 13,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng đầu năm 2024 (So cùng kỳ năm trước)

618,2 Tỷ đồng **↑ 3,1%**



Ước tính 02 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý đạt 618,2 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước đạt 559,4 tỷ đồng, tăng 2,3%; vốn khác 58,8 tỷ đồng, tăng 11,3%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ chưa phát sinh.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm nay rơi vào tháng 02/2024 nên hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải diễn ra sôi động hơn so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng cao. Ngoài ra, người dân từ ngoài tỉnh về quê ăn Tết trong những ngày cuối năm tăng nên nhu cầu tiêu dùng một số mặt hàng tăng mạnh; nhiều hoạt động nghệ thuật, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được địa phương tổ chức thu hút đông đảo người dân và du khách gần xa; giá một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu trong dịp Tết tăng nhưng không đột biến. Bên cạnh đó, nhu cầu đi lại của người dân trước, trong và sau Tết tăng đột biến, một số thời điểm cung không đáp ứng đủ cầu về đi lại. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 02/2024.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2024 ước đạt 6.648,9 tỷ đồng, tăng 1,28% so với tháng trước và tăng 20,60% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.244,8 tỷ đồng, tăng 0,61% và tăng 23,59%; dịch vụ lưu trú ước đạt 31,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,13% và 15,16%; dịch vụ ăn uống ước đạt 959,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,01% và 11,48%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 28,88% và 96,28%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 410,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,95% và 7,82%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, một số nhóm hàng có doanh thu tăng cao so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Tết Nguyên đán, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 4,05%; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 13,25% do nhu cầu đi lại trước, trong và sau Tết tăng cao; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 5,26% do nhu cầu trang sức dịp Tết cũng như ngày Thần Tài (mùng 10 Tết) rơi vào trong tháng nên nhu cầu mua sắm vàng, trang sức tăng; nhóm hàng hóa khác tăng 7,87% chủ yếu tăng đối với mặt hàng hoa tươi, cây cảnh phục vụ nhu cầu trang trí Tết,... Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm do nhu cầu những ngày giáp Tết và sau Tết đối với các mặt hàng này giảm mạnh như: Nhóm hàng may mặc giảm 14,38%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 27,58% do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán, các công trình tạm dừng thi công; nhóm hàng ô tô các loại giảm 31,87%; nhóm hàng phương tiện đi lại giảm 11,85%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác giảm 10,04%. So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 23,59%. Hầu hết các nhóm hàng đều tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tháng 02/2024 có Tết Nguyên đán trong khi đó tháng 02/2023 là tháng sau Tết, cụ thể: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng

25,83%; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 35,61%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 48,15%; nhóm hàng hóa khác tăng 27,43%;... Ngược lại, nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 9,41%; nhóm hàng phương tiện đi lại giảm 1,12%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng ngoài gia đình cũng như nhu cầu tham quan, du lịch vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn tăng mạnh. Đối với dịch vụ tiêu dùng khác, trong tháng có Tết Nguyên đán nên nhu cầu sử dụng một số dịch vụ tăng như: Dịch vụ dọn dẹp vệ sinh nhà cửa, khu công nghiệp; dịch vụ duy trì cảnh quan chuẩn bị đón Tết cổ truyền; dịch vụ thuê mướn lao động thời vụ; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí; dịch vụ phục vụ cá nhân. Bên cạnh đó, doanh thu một số hoạt động dịch vụ giảm so với tháng trước do thời gian kinh doanh trong tháng ngắn như hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ giáo dục và đào tạo; hoạt động sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân;... So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng, đặc biệt là doanh thu du lịch lữ hành tháng 02/2023 vẫn chưa hoàn toàn hồi phục sau đại dịch Covid-19; bên cạnh đó, trong tháng có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài với nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể thao, du lịch được địa phương tổ chức; giá vé máy bay chặng nội địa tăng cũng như giá tour tăng nên doanh thu du lịch lữ hành tháng 02/2024 tăng cao so với tháng 02/2023.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 02 tháng đầu năm 2024 (So cùng kỳ năm trước)



Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 13.213,8 tỷ đồng, tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 10.458 tỷ đồng, tăng 13,58%; dịch vụ lưu trú ước đạt 1.933,4 tỷ đồng, tăng 6,54%; dịch vụ ăn uống ước đạt 1.872,3 tỷ đồng, tăng 6,45%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 6,3 tỷ đồng, tăng 69,57%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 816,1 tỷ đồng, tăng 6,06%. Tất cả các nhóm hàng trong tổng mức bán lẻ đều tăng so với cùng kỳ, một số nhóm hàng có

mức tăng cao như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 4.751,3 tỷ đồng, tăng 10,63%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 1.939 tỷ đồng, tăng 20,36%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 545,6 tỷ đồng, tăng 37,23%;...

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2024 tăng 0,95% so với tháng trước; tăng 1,23% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,03% so với cùng tháng năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2024 tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,95% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2024 so với tháng trước có 09/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng; gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,30% (lương thực tăng 0,64%, thực phẩm tăng 1,84%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,41%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,40%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,27%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,28%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,29%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng cao với 3,84%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,31%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,41%. Ở chiều ngược lại, chỉ có nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,37%; nhóm giáo dục ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân 2 tháng đầu năm tăng 2,63% so với bình quân cùng kỳ năm 2023, trong đó có 03/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, 07/11 nhóm có chỉ số giá tăng nhưng thấp hơn mức tăng chung, và có 01/11 nhóm có chỉ số giá giảm. Các nhóm có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 5,67%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,98% (trong đó dịch vụ y tế tăng 10,23%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,86%. Các nhóm có chỉ số giá tăng nhưng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,01% (lương thực tăng mạnh với 20,24%, thực phẩm tăng 0,07%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,35%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,38%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,14%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; giao thông tăng 0,74%; giáo dục tăng 1,93% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,91%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,84%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá giảm 0,36%.

Chỉ số giá vàng tháng 02/2024 tăng 2,60% so với tháng trước; tăng 5,76% so với tháng 12 năm trước; tăng 15,50% so với cùng tháng năm trước; bình quân 2 tháng tăng 14,39% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2024 tăng 0,36% so với tháng trước; tăng 0,84% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,84% so với cùng tháng năm trước; bình quân 2 tháng tăng 3,76% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02/2024

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

114,39%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

103,76%



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 02/2024 ước đạt 699 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 155.280 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 21,62% về vận chuyển và tăng 20,27% về luân chuyển, tương ứng tăng 63,04% và 68,97% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 628 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 153.246 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 23,95% và 20,52% so với tháng trước và tăng tương ứng 84,32% và 71,48% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 71 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.034 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 4,31% và 4,10% so với tháng trước và giảm tương ứng 19,25% và 19,51% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách tăng cao so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước là do nhu cầu đi lại của học sinh, sinh viên và những người lao động ngoài tỉnh về quê dịp Tết Nguyên đán; hoạt động vận tải bằng ô tô con của các hãng xe taxi và cơ sở vận tải cá thể trong những ngày trước, trong và sau Tết tăng mạnh do nhu cầu đi lại tăng cao; bên cạnh đó, việc xuất hiện taxi điện cũng là một lựa chọn trải nghiệm của người dân.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 1.274 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 284.392 nghìn lượt khách.km, tăng 21,24% và tăng 16,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 28,44% và 17,55%; vận tải hành khách đường biển giảm tương ứng 16,74% và 16,96%.

Vận tải hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 1.488 nghìn tấn với mức luân chuyển 230.239 nghìn tấn.km, giảm 12,96% về vận chuyển và giảm 13,64% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 5,59% và tăng 5,53% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.452 nghìn tấn với mức luân chuyển 229.176 nghìn tấn.km, giảm 12,68% về vận chuyển và giảm 13,59% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng

5,78% và 5,56% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 36 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.063 nghìn tấn.km, cùng giảm 22,90% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, cùng giảm 1,40% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hàng hóa giảm là do Tết Nguyên đán rơi vào tháng 02 nên thời gian nghỉ Tết kéo dài, cộng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa sau Tết chững lại.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 3.197 nghìn tấn với mức luân chuyển 496.837 nghìn tấn.km, tăng 17,98% về vận chuyển và tăng 18,18% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 17,97% và 18,18%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 18,16% và 18,17%.

Hoạt động vận tải 02 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2024 ước đạt 471,8 tỷ đồng, giảm 5,02% so với tháng trước và tăng 17,49% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế, doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 373,2 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,16% và tăng 24,89%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 18,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 7,14% và giảm 18,45%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 79,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 16,07% và tăng 0,08%. Phân theo ngành vận tải, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 142,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 20,43% và tăng 55,72%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 249,8 tỷ đồng, tương ứng giảm 11,90% và tăng 8,38%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 79,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 16,07% và tăng 0,08%. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm so với tháng trước là do doanh thu vận tải hàng hóa và doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm. Doanh thu vận tải hàng hóa giảm là do nhu cầu vận tải hàng hóa giảm. Doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ

vận tải giảm là do nhu cầu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong những ngày Tết giảm mạnh, ngoại trừ hoạt động giữ xe tăng mạnh ở các điểm tham quan, du lịch, tuy nhiên chủ yếu là các cơ sở cá thể, gia đình đăng ký với chính quyền để thực hiện nhưng chưa được tổ chức bài bản nên doanh thu không lớn.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 968,5 tỷ đồng, tăng 15,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách tăng 12,87%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 18,53%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 10,61%.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

* Các hoạt động phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được duy trì. Trong tháng 02/2024, ghi nhận 62 ca sốt xuất huyết mắc mới, cộng dồn 2 tháng 201 ca, giảm 57,73% với cùng kỳ năm 2023 (476 ca). Tổng số ổ dịch nhỏ trong tháng: không có ổ dịch mới, cộng dồn 08 ổ. Bệnh Tay - Chân - Miệng trong tháng ghi nhận 13 ca mắc mới, cộng dồn 29 ca; gấp 9,67 lần so với cùng kỳ năm 2023 (03 ca). Các bệnh truyền nhiễm khác chưa có dấu hiệu bất thường.

* Công tác khám, chữa bệnh được tổ chức tốt tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, rút ngắn thời gian chờ đợi, tạo thuận lợi cho bệnh nhân trong việc khám chữa bệnh. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Kết quả trong tháng đã khám, điều trị: 196.228 lượt người (*tuyến tỉnh: 57.070, tuyến huyện: 73.780, tuyến xã: 52.014; BV tư nhân 13.364*), số bệnh nhân nội trú 16.512 lượt người. Công suất sử dụng giường bệnh: 86,5% (*Tuyến tỉnh: 92,2%; Tuyến huyện: 72,3%, Y tế tư nhân 156,9%*).

* An toàn thực phẩm (ATTP): Công tác thanh kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tiếp tục được triển khai thực hiện.

- Tuyến tỉnh: Triển khai kiểm tra theo Quyết định số 83/QĐ-SYT ngày 12/01/2024 của Sở Y tế về việc Kiểm tra vệ sinh ATTP Tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân 2024. Thời gian triển khai từ ngày 18/01 đến ngày 05/02/2024.

Đoàn tiến hành kiểm tra ATTP đối với 35 cơ sở thực phẩm gồm: 14 cơ sở sản xuất; 11 cơ sở kinh doanh thực phẩm; 10 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Kết quả: Phát hiện vi phạm và phạt tiền 01 cơ sở, với số tiền phạt 6.000 nghìn đồng.

Bảo đảm ATTP phục vụ Đoàn TW về làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi.

- Tuyên huyện: Đoàn kiểm tra tuyên huyện, xã tiến hành kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý.

- Toàn tỉnh kiểm tra 1.575 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm, phạt tiền 03 cơ sở với số tiền 10.000 nghìn đồng và nhắc nhở 67 cơ sở.

* *Ngộ độc thực phẩm*: Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Giáo dục và Đào tạo

Công tác trọng tâm trong tháng là tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX (*Chương trình số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020*); Kết luận số 2043-KL/TU ngày 05/12/2023 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 14 (*Khóa XX*) về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2023; mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2024.

Tổ chức thành công Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2023-2024, kết quả, có 799 thí sinh đạt giải (*33 giải nhất, 152 giải nhì, 248 giải ba, 366 giải khuyến khích*). Chuẩn bị nội dung liên quan đến Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2023-2024, kỳ thi diễn ra vào ngày 27/02/2024.

Triển khai các Quyết định của Bộ GDĐT về việc phê duyệt tài liệu cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non; tuyển sinh các lớp đầu cấp THCS, THPT năm học 2024-2025; tổ chức Olympic “Tài năng tiếng Anh” cấp tỉnh dành cho học sinh THCS và THPT năm học 2023-2024; tổ chức Hội thi cán bộ thư viện giỏi cấp THCS năm học 2023-2024; triển khai Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông; triển khai Thông tư số 31/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 của Bộ GDĐT và hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024; thực hiện Công điện số 10/CĐ-TTg ngày 29/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn và Lễ hội Xuân 2024...

6.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể thao trọng tâm trong tháng 02 năm 2024 là chào đón Xuân mới Giáp Thìn 2024 và chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành

lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024); tiếp tục bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa.

- Về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh trình các hồ sơ đề nghị Bộ VHTTDL: Xếp hạng di tích quốc gia đối với di tích Địa điểm xuất quân Liên quân Việt – Lào xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi; công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đối với di sản Lễ hội đua thuyền truyền thống xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi; công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia đối với Nghệ thuật trang trí cây Nêu của đồng bào dân tộc Cor, huyện Trà Bồng.

Thẩm định, trình UBND tỉnh hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh đối với danh lam thắng cảnh “Núi Đá Chồng – hòn Sơn Rái” tại xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thẩm định nội dung Bia di tích lịch sử Đình làng Sung Tích, xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi.

Tham gia giới thiệu, quảng bá văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của tỉnh trong Chương trình “Sắc quê Quảng Ngãi” do Hội đồng hương Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vào ngày 12-13/01/2024 tại thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung: Chương trình hô hát Nghệ thuật Bài chòi - di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; trình diễn Nghệ thuật đấu chiêng - di sản phi vật thể cấp quốc gia của đồng bào dân tộc Cor, huyện Trà Bồng; trưng bày mô hình bờ xe nước.

Phối hợp tổ chức Chương trình văn nghệ “Mùa xuân dâng Đảng” năm 2024 vào đêm 29/01/2024 tại thành phố Quảng Ngãi. Các Chương trình văn hóa, nghệ thuật mừng Đảng – Mừng xuân được tổ chức quy mô và rộng khắp ở cấp tỉnh và cấp huyện¹. Các địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức hoạt động vui xuân đón Tết đảm bảo kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, 13 huyện, thị xã, thành phố đã Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh đặc biệt mừng Đảng – mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 và tiếp phát đầy đủ các Chương trình của Đài tiếng nói Việt Nam và Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh...

Các hoạt động trong đêm giao thừa: Hầu hết các địa phương đều tổ chức các hoạt động Chương trình Nghệ thuật đêm giao thừa chào năm mới Giáp Thìn 2024. Đặc biệt tại một số nơi, sau chương trình nghệ thuật tổ chức bắn pháo hoa

¹ *Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh thực hiện: Chương trình nghệ thuật ca, múa nhạc với chủ đề nội dung ca ngợi Đảng, Bác Hồ, ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, ca ngợi sự đổi mới kinh tế - xã hội của tỉnh, Chương trình tuyên truyền lưu động chủ đề “Mừng Đảng – Mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024”; các huyện, thị xã, thành phố tổ chức chương trình nghệ thuật Chào năm mới – 2024, Liên hoan văn nghệ công chiêng, đàn hát dân ca mừng Đảng, mừng Xuân, đêm hội đón giao thừa và Bắn pháo hoa, Hội Bài chòi nhân dịp xuân Giáp Thìn 2024, Lễ ra quân khai thác hải sản; Đêm văn nghệ tòng quân sát son niềm tin với Đảng.*

phục vụ Nhân dân như: huyện Lý Sơn, thị xã Đức Phổ, khu vực Quảng Trường Phạm Văn Đồng (thành phố Quảng Ngãi), Cầu Cỏ Lũy (xã Tịnh Khê – thành phố Quảng Ngãi). Tại đây, người dân được thưởng thức các chương trình nghệ thuật đặc biệt với nhiều chủ đề về mùa xuân, ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, con người Quảng Ngãi và màn bắn pháo hoa hấp dẫn đầy màu sắc mang thông điệp về một năm mới tràn đầy niềm vui và thắng lợi.

- Về lĩnh vực thể thao:

+ *Thể thao quần chúng*: Ban hành Kế hoạch Số 102/KH-SVHTTDL ngày 16/01/2024 về việc Tổ chức giải Cờ tướng “Mừng Đảng Quang Vinh - Mừng Xuân Giáp Thìn” tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX năm 2024.

+ *Thể thao thành tích cao*: Hoàn thành việc kiểm tra tuyển chọn bổ sung vận động viên cho các đội tuyển, đội trẻ và năng khiếu chuẩn bị lực lượng cho các giải thể thao năm 2024. Phê duyệt số lượng vận động viên các đội tuyển thể thao; Tham mưu Đăng cai các giải thể thao (TTC và QC) toàn quốc (theo dự thảo) lịch thi đấu của Cục TDTT.

6.4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/01/2024 đến 14/02/2024), toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ, chết 17 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 204 triệu đồng (*So với tháng 02/2023: Tăng 04 vụ, tăng 02 người chết, giảm 09 người bị thương; so với tháng 01/2024: Giảm 08 vụ, tăng 09 người chết, giảm 21 người bị thương*), cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ*: Xảy ra 31 vụ, chết 17 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 204 triệu đồng (*So với tháng 02/2023: Tăng 04 vụ, tăng 02 người chết, giảm 09 người bị thương; so với tháng 01/2024: Giảm 08 vụ, tăng 09 người chết, giảm 21 người bị thương*), trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 15 vụ, chết 17 người, bị thương 02 người, thiệt hại tài sản khoảng 35 triệu đồng (*So với tháng 02/2023: Không tăng không giảm số vụ, tăng 02 người chết, giảm 02 người bị thương; so với tháng 01/2024: Tăng 07 vụ, tăng 09 người chết, tăng 01 người bị thương*).

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 16 vụ, bị thương 18 người, thiệt hại tài sản khoảng 169 triệu đồng (*So với tháng 02/2023: Tăng 04 vụ, giảm 07 người bị thương; so với tháng 01/2024: Giảm 15 vụ, giảm 22 người bị thương*).

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (*So với tháng 02/2023 và tháng 01/2024: Không tăng, không giảm*).

- *TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 02/2023 và tháng 01/2024: Không tăng, không giảm).*

Tính chung 2 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/02/2024), toàn tỉnh đã xảy ra 70 vụ TNGT, chết 25 người, bị thương 61 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 16 vụ, số người chết giảm 10 người, số người bị thương tăng 20 người. Trong đó, TNGT đường bộ xảy ra 70 vụ TNGT, chết 25 người, bị thương 61 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 16 vụ, số người chết giảm 10 người, số người bị thương tăng 20 người; TNGT đường sắt, đường thủy nội địa: Không xảy ra (không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước).

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

Diện tích gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/02/2024 (Nghìn ha)

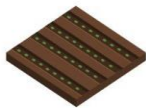
38,0 ↓ 0,3%
Lúa



4,4 ↓ 0,8%
Ngô



4,1 ↓ 1,1%
Lạc



7,0 ↑ 2,4%
Rau đậu các loại



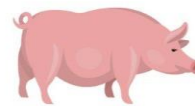
Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 29/02/2024 (nghìn con)



Đàn trâu
66,1 ↓ 1,3%



Đàn bò
273,0 ↓ 1,8%



Đàn lợn
375,0 ↓ 0,6%



Đàn gia cầm
5.855,2 ↑ 0,9%

Rừng trồng mới tập trung

4,6 Nghìn ha ↓ 7,0%



Sản lượng gỗ khai thác



↓ 4,3%
240,8 Nghìn m³



Tổng sản lượng thủy sản

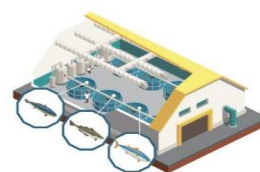
38,6 Nghìn tấn ↑ 1,4%



Sản lượng khai thác

37,4 Nghìn tấn

↑ 1,4%



Sản lượng nuôi trồng

1,2 Nghìn tấn

↑ 1,1%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

93,62%

Khai khoáng



122,06%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

119,58%

Cung cấp nước và xử lý rác thải



120,78%

TOÀN NGÀNH CN



83,38%

Sản xuất và phân phối điện



↑ 11,31%

1.268,7 Nghìn tấn

Sản phẩm lọc hóa dầu



↓ 2,55%

1.756 tấn

Thủy sản chế biến



↑ 81,96%

883,1 Nghìn tấn

Sắt, thép

SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP
CHỦ YẾU



↑ 23,05%

42.714 Nghìn lít

Bia các loại



↓ 10,31%

2.287 Nghìn cái

Quần áo may sẵn



↑ 42,12%

2.426 Nghìn đôi

Giày da

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

13.213,8 Tỷ đồng ↑ 12,02%

Bán lẻ hàng hóa

↑ 13,58%

10.458,0

Du lịch lữ hành

↑ 69,57%

6,3



DV lưu trú, ăn uống

↑ 6,54%

1.933,4

Dịch vụ khác

↑ 6,06%

816,1

VỐN ĐẦU TƯ



2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC

618,2 Tỷ đồng ↑ 3,1%



↑ 2,3%

Vốn NSNN

559,4 Tỷ đồng

Vốn khác

58,8 Tỷ đồng

↑ 11,3%

CHỈ SỐ GIÁ

2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Tháng 2/2024
so với
tháng 1/2024 **100,95%**

Tháng 2/2024
so với
tháng 2/2023 **103,03%**

Bình quân
2 tháng
so với cùng kỳ **102,63%**



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

114,39%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

103,76%



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống



May mặc, mũ nón, giày dép



Đồ uống và thuốc lá



Thiết bị và đồ dùng gia đình



Bưu chính, viễn thông



Thuốc và dịch vụ y tế



Giao thông



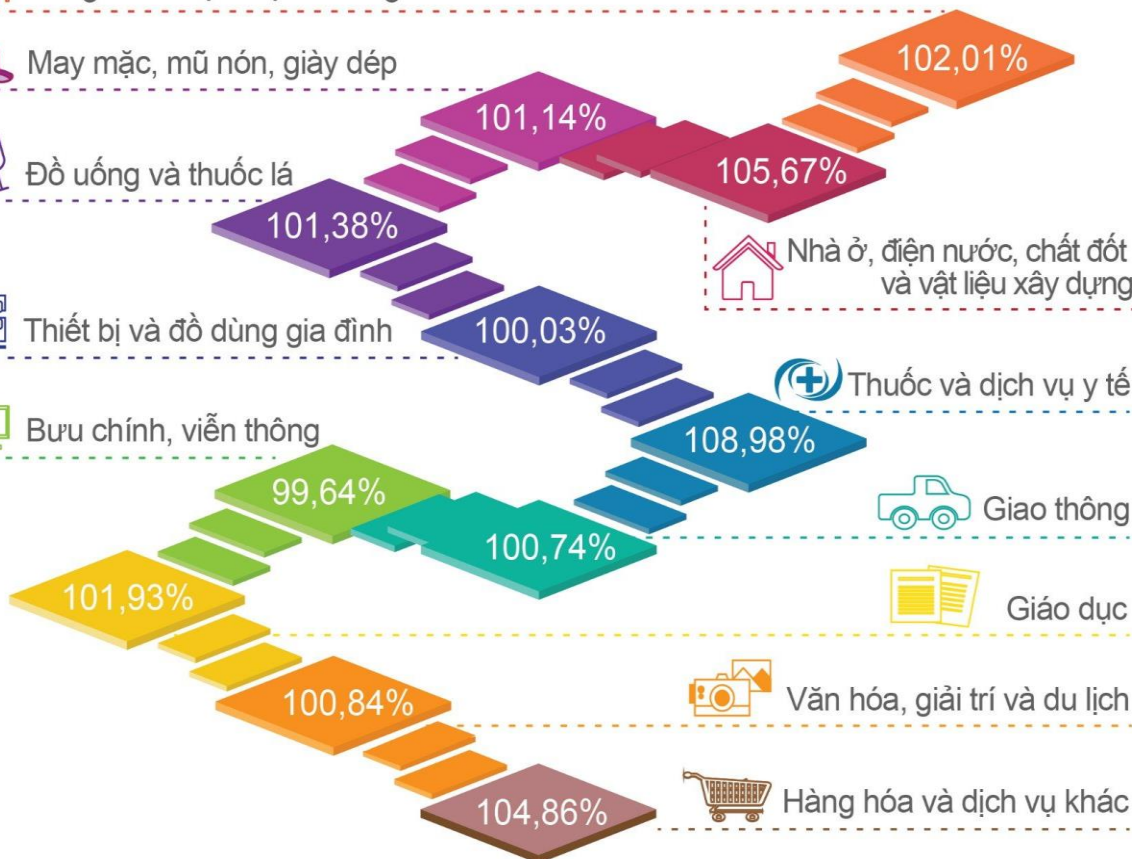
Giáo dục



Văn hóa, giải trí và du lịch



Hàng hóa và dịch vụ khác



VẬN TẢI



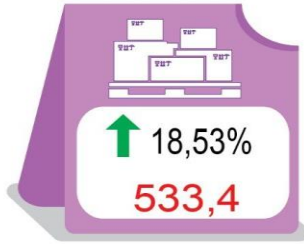
2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG
VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI

968,5 Tỷ đồng ↑ 15,48%



Vận tải hành khách



Vận tải hàng hóa



DV hỗ trợ vận tải

Vận chuyển 1.274 Nghìn HK
↑ 21,24%

Vận chuyển 3.197 Nghìn tấn
↑ 17,98%



Luân chuyển 284.392 Nghìn lượt HK.km
↑ 16,87%



Luân chuyển 496.837 Nghìn tấn.km
↑ 18,18%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ



87 ↑ 20,83%

Doanh nghiệp đăng ký mới

52 ↓ 37,35%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

↑ 60,15%

Vốn đăng ký

357,03 Tỷ đồng

28 ↑ 21,74%

Doanh nghiệp giải thể

312 ↑ 45,12%

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

2 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ



06 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản 175,6 Triệu đồng

02 vụ cháy xe chưa xác minh được thiệt hại tài sản

70 Vụ tai nạn giao thông

25 Người chết

61 Người bị thương



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa đông xuân	38.119,6	37.991,6	99,7
---------------	----------	----------	------

Các loại cây khác vụ hè thu (Ha)

Ngô	4.473,2	4.436,1	99,2
Khoai lang	150,0	146,0	97,3
Đậu tương	11,5	11,5	100,0
Lạc	4.110,6	4.066,4	98,9
Rau các loại	5.404,5	5.560,5	102,9
Đậu các loại	1.444,0	1.449,4	100,4

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 02 năm 2024

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 01/2024		Dự tính tháng 02/2024		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm 2023
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		165,49	134,59	82,91	107,47	120,78
Khai khoáng	B	45,86	167,32	78,23	59,89	93,62
Khai khoáng khác	08	45,86	167,32	78,23	59,89	93,62
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	45,86	167,32	78,23	59,89	93,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	163,94	136,90	82,96	107,95	122,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	38,40	174,79	65,04	84,48	122,98
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	24,69	157,67	100,65	116,70	134,06
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	40,95	222,36	57,94	78,80	133,28
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	98,58	163,76	34,01	48,39	102,03
Sản xuất đồ uống	11	133,92	142,80	90,15	95,02	115,31
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	133,92	142,80	90,15	95,02	115,31
Dệt	13	495,65	199,52	87,06	102,40	138,42
Sản xuất sợi	1311	262,42	240,39	69,84	98,17	150,64
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	167,55	106,38	105,76	128,77
Sản xuất trang phục	14	93,99	114,47	55,68	64,94	89,93
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	93,99	114,47	55,68	64,94	89,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.187,83	167,84	95,33	122,44	142,12
Sản xuất giày dép	1520	2.149,96	167,84	95,33	122,44	142,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	33,62	122,18	67,04	86,15	104,62
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	33,62	122,18	67,04	86,15	104,62
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	124,38	109,48	93,25	110,73	110,08
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	124,38	109,48	93,25	110,73	110,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	107,08	111,77	93,70	108,81	110,32

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	107,08	111,77	93,70	108,81	110,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	13,28	133,82	62,34	30,01	57,47
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và thạch cao	2392	11,85	91,03	88,03	34,16	51,16
Sản xuất kim loại	24	13.578,73	213,12	81,57	165,79	188,90
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	13.570,72	213,12	81,57	165,79	188,90
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	94,63	107,20	18,20	123,93	109,48
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	11,04	371,69	24,41	378,79	373,06
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	402,62	101,97	17,75	116,18	103,89
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	16,70	211,27	67,51	93,86	140,46
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	16,70	211,27	67,51	93,86	140,46
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	331,15	198,88	68,59	74,59	118,53
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	331,15	198,88	68,59	74,59	118,53
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	100,02	234,17	62,03	135,73	183,28
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	100,02	234,17	62,03	135,73	183,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	1.315,61	33,22	325,96	748,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	1.315,61	33,22	325,96	748,73
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	58,15	197,45	132,35	121,16	145,33
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	58,15	197,45	132,35	121,16	145,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	306,19	79,75	75,76	88,70	83,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	306,19	79,75	75,76	88,70	83,38
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	300,75	79,75	75,76	88,70	83,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	187,29	115,37	114,36	123,53	119,58
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	115,36	127,12	101,39	103,45	113,99
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	115,36	127,12	101,39	103,45	113,99
Thoát nước và xử lý nước thải	37	147,71	140,65	114,29	116,23	126,48
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	147,71	140,65	114,29	116,23	126,48
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	242,83	110,66	118,77	131,43	121,04
Thu gom rác thải không độc hại	3811	242,83	110,66	118,77	131,43	121,04

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 02 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước TH tháng 02 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	98,560	79,450	178,010	80,61	80,35	99,94
- Trung ương	"	10,350	8,750	19,100	84,54	94,59	111,57
- Địa phương	"	88,210	70,700	158,910	80,15	78,88	98,71
2- Thủy sản chế biến	Tấn	875	881	1.756	100,69	92,93	97,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	875	881	1.756	100,69	92,93	97,45
3- Sữa các loại	1000 lít	14.937	12.300	27.237	82,35	60,80	84,79
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	14.937	12.300	27.237	82,35	60,80	84,79
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>5.350</i>	<i>3.100</i>	<i>8.450</i>	<i>57,94</i>	<i>78,80</i>	<i>133,28</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	49.348	25.000	74.348	50,66	55,25	100,16
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	49.348	25.000	74.348	50,66	55,25	100,16
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>9.589</i>	<i>3.260</i>	<i>12.849</i>	<i>34,00</i>	<i>48,38</i>	<i>102,02</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	1.174	773	1.947	65,84	87,54	104,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.174	773	1.947	65,84	87,54	104,45
6- Bia	1000 lít	22.610	20.104	42.714	88,92	102,37	123,05
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	22.610	20.104	42.714	88,92	102,37	123,05
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	7.412	7.330	14.742	98,89	101,65	100,90
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.412	7.330	14.742	98,89	101,65	100,90
8- Nước ngọt	1000 lít	2.220	1.700	3.920	76,58	92,04	105,58
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.220	1.700	3.920	76,58	92,04	105,58
9- Sợi	Tấn	4.338	3.029	7.367	69,82	98,15	150,65
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.338	3.029	7.367	69,82	98,15	150,65
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.187	1.100	2.287	92,67	77,19	89,69
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.187	1.100	2.287	92,67	77,19	89,69

A	B	1	2	3	4	5	6
11- Giày da	1000 đôi	1.242	1.184	2.426	95,33	122,44	142,12
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.242	1.184	2.426	95,33	122,44	142,12
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	43.939	29.456	73.395	67,04	86,15	104,62
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	43.939	29.456	73.395	67,04	86,15	104,62
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	653.116	615.565	1.268.681	94,25	111,27	111,31
- Trung ương	"	653.116	615.565	1.268.681	94,25	111,27	111,31
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>310.272</i>	<i>283.371</i>	<i>593.643</i>	<i>91,33</i>	<i>108,32</i>	<i>106,58</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>286.065</i>	<i>279.223</i>	<i>565.288</i>	<i>97,61</i>	<i>114,55</i>	<i>116,68</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.825	2.420	5.245	85,66	99,38	105,75
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.825	2.420	5.245	85,66	99,38	105,75
15- Gạch xây	1000 viên	19.191	17.491	36.682	91,14	58,83	74,94
- Trung ương	"	5.412	5.212	10.624	96,30	73,98	84,12
- Địa phương	"	13.779	12.279	26.058	89,11	54,12	71,75
dựng	Tấn	958	500	1.458	52,19	15,51	35,18
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	958	500	1.458	52,19	15,51	35,18
17- Sắt, thép	Tấn	483.088	400.000	883.088	82,80	155,86	181,96
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	483.088	400.000	883.088	82,80	155,86	181,96
18- Cuộn cảm	1000 cái	4.520	4.420	8.940	97,79	61,18	73,82
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.520	4.420	8.940	97,79	61,18	73,82
19- Điện sản xuất	Triệu kwh	206,660	159,040	365,700	76,96	87,32	83,83
- Trung ương	"	67,900	45,000	112,900	66,27	82,55	83,27
- Địa phương	"	138,760	114,040	252,800	82,19	89,35	84,08
20- Điện thương phẩm	Triệu kwh	177,830	154,320	332,150	86,78	87,64	101,07
- Trung ương	"	177,830	154,320	332,150	86,78	87,64	101,07
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
21- Nước máy	1000 m³	1.475	1.495	2.970	101,36	103,46	114,01
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.475	1.495	2.970	101,36	103,46	114,01

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 02 năm 2024

Đơn vị tính: %

Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
	Dự tính tháng 02 năm 2024	Dự tính tháng 02 năm 2024	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 02 năm 2024	Dự tính tháng 02 năm 2024	
	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	4	5	
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	82,71	107,00	124,01	123,69	149,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	59,84	81,64	116,54	104,87	154,66
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	82,98	91,99	109,43	195,33	220,64
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	127,14	30,24	46,21	107,02	373,56
Tôm đông lạnh	10202251	82,60	94,58	111,07	214,66	211,20
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	68,25	84,68	126,39	100,56	181,83
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	68,25	84,68	126,39	100,56	181,83
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	35,08	64,71	114,56	100,00	88,42
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	35,08	64,71	114,56	100,00	88,42
Sản xuất đồ uống	11	82,14	109,84	129,23	107,38	46,58
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	82,14	109,84	129,23	107,38	46,58
Bia đóng chai	11030103	86,92	105,60	109,56	117,56	136,69
Bia đóng lon	11030104	81,49	110,49	132,57	100,00	29,83
Dệt	13	68,00	96,26	131,99	86,11	72,78
Sản xuất sợi	1311	68,00	96,26	131,99	86,11	72,78
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	68,00	96,26	131,99	86,11	72,78
Sản xuất trang phục	14	93,16	84,80	72,29	86,93	90,42
Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	93,16	84,80	72,29	86,93	90,42
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	114,93	78,09	61,33	85,84	90,56
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	45,13	164,10	173,58	109,78	88,29
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	189,49	722,81	183,98	89,94	90,81
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	189,49	722,81	183,98	89,94	90,81
Vò bào, dăm gỗ	16101230	189,49	722,81	183,98	89,94	90,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	104,41	106,87	106,66	131,04	111,38
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	104,41	106,87	106,66	131,04	111,38

A	B	1	2	4	5	
Xăng động cơ	19200211	99,57	102,93	102,49	125,02	115,14
Dầu nhiên liệu	19200225	110,53	111,75	112,12	137,31	108,04
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	145,62	102,16	103,80	114,09	126,02
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	145,62	102,16	103,80	114,09	126,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	76,73	26,58	51,59	96,98	172,28
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	142,47	45,40	52,89	93,56	111,95
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	142,47	45,40	52,89	93,56	111,95
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	56,84	20,22	51,00	98,28	213,88
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	42,12	7,83	26,16	103,21	312,98
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	45,45	200,00	376,47	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	100,00	54,54	75,94	88,19	121,75
Sản xuất kim loại	24	68,61	104,60	137,62	122,16	208,41
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	68,61	104,60	137,62	122,16	208,41
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	77,02	112,64	176,34	134,80	264,47
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/trắng	24100610	63,88	99,76	121,41	117,77	192,23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	24,41	378,79	373,04	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	24,41	378,79	373,04	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	24,41	378,79	373,04	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	-	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	20,97	121,92	703,35	160,92	2.911,73
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	20,97	121,92	703,35	160,92	2.911,73
Giường bằng gỗ các loại	31001021	20,97	121,92	703,35	160,92	2.911,73

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 02 năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước TH tháng 02 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	289.670	328.508	618.178	113,4	92,7	103,1
1. Vốn ngân sách Nhà nước	259.670	299.752	559.422	115,4	93,6	102,3
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	150.427	185.892	336.319	123,6	98,3	106,5
+ Ngân sách địa phương	109.243	113.860	223.103	104,2	86,9	96,5
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	30.000	28.756	58.756	95,9	83,9	111,3

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Tháng 02 năm 2024

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước TH tháng 02 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	6.564.839	6.648.916	13.213.755	101,28	120,60	112,02
Tổng mức bán lẻ	5.213.208	5.244.804	10.458.012	100,61	123,59	113,58
Lưu trú	29.511	31.615	61.126	107,13	115,16	109,33
Ăn uống	913.261	959.010	1.872.271	105,01	111,48	106,45
Du lịch lữ hành	2.734	3.524	6.258	128,88	196,28	169,57
Dịch vụ	406.124	409.964	816.088	100,95	107,82	106,06

7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, vàng và đô la Mỹ
Tháng 02 năm 2024

DVT: %

A	Tháng 02 năm 2024 so với (%)				Bình quân 02 tháng năm 2024 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,35	103,03	101,23	100,95	102,63
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,72	102,84	101,67	101,30	102,01
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	137,08	119,76	102,12	100,64	120,24
<i>2- Thực phẩm</i>	118,26	101,42	102,05	101,84	100,07
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	121,49	101,46	100,79	100,41	101,35
II. Đồ uống và thuốc lá	117,52	101,69	100,74	100,40	101,38
III. May mặc, mũ nón và giày dép	115,13	101,90	100,64	100,27	101,14
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	121,68	104,86	100,75	100,28	105,67
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,27	100,07	100,51	100,29	100,03
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	114,09	108,98	100,01	100,01	108,98
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>113,97</i>	<i>110,23</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>110,23</i>
VII. Giao thông	112,21	102,09	104,27	103,84	100,74
VIII. Bưu chính viễn thông	95,64	99,37	99,58	99,63	99,64
IX. Giáo dục	113,72	101,93	100,00	100,00	101,93
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>114,17</i>	<i>101,91</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>101,91</i>
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,72	101,00	100,10	100,31	100,84
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	111,20	105,68	101,42	101,41	104,86
Chỉ số giá vàng	194,51	115,50	105,76	102,60	114,39
Chỉ số giá đô la Mỹ	106,02	103,84	100,84	100,36	103,76

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 02 năm 2024

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước TH tháng 02 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	496.751	471.790	968.541	94,98	117,49	115,48
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	381.466	373.241	754.708	97,84	124,89	118,51
Vận tải đường thủy	20.082	18.648	38.730	92,86	81,55	88,94
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	95.202	79.901	175.103	83,93	100,08	110,61
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	117.977	142.076	260.053	120,43	155,72	112,87
Vận tải hàng hóa	283.572	249.813	533.385	88,10	108,38	118,53
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	95.202	79.901	175.103	83,93	100,08	110,61

9. Vận tải hành khách

Tháng 02 năm 2024

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước TH tháng 02 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	575	699	1.274	121,62	163,04	121,24
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	507	628	1.135	123,95	184,32	128,44
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	68	71	139	104,31	80,75	83,26
B. Luân chuyển hành khách	129.112	155.280	284.392	120,27	168,97	116,87
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	127.158	153.246	280.404	120,52	171,48	117,55
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.954	2.034	3.988	104,10	80,49	83,04

10. Vận tải hàng hóa
Tháng 02 năm 2024

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước TH tháng 02 năm 2024	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	1.709	1.488	3.197	87,04	105,59	117,98
Đường bộ	1.663	1.452	3.115	87,32	105,78	117,97
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	46	36	82	77,10	98,60	118,16
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	266.598	230.239	496.837	86,36	105,53	118,18
Đường bộ	265.220	229.176	494.396	86,41	105,56	118,18
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.378	1.063	2.441	77,10	98,60	118,17

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 02 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	31	70	79,49	114,81	129,63
Đường bộ	31	70	79,49	114,81	129,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	17	25	212,50	113,33	71,43
Đường bộ	17	25	212,50	113,33	71,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	20	61	48,78	68,97	148,78
Đường bộ	20	61	48,78	68,97	148,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy (Vụ)	5	6	500,00	100,00	120,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	175,6	176	-	39,46	39,46